

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỐI MỐI TƯ DUY QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐỂ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

LÊ NGỌC HÙNG*

Sự phát triển của giáo dục về số lượng và chất lượng là một nguồn động lực cơ bản của sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội bền vững. Các kinh nghiệm phát triển của nhiều nước phát triển như Đức và Nhật Bản ở thế kỷ 19 và Hàn Quốc và Đài Loan ở nửa cuối thế kỷ 20 là những bằng chứng cho thấy động lực to lớn của giáo dục đối với phát triển xã hội. Phải công nhận rằng nhờ có các cuộc cải cách giáo dục quyết liệt nên Đức và Nhật Bản đã trở thành cường quốc cũng như Hàn Quốc và Đài Loan đã trở thành những con rồng châu Á. Các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới trong suốt 20 năm qua về giáo dục và phát triển đã rút ra kết luận rằng: “Đầu tư vào giáo dục sẽ tích lũy vốn con người, là chìa khoá để duy trì sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập”¹. Tuy nhiên, không phải tất cả các nhà lãnh đạo quản lý ở một nền kinh tế nghèo lại sẵn sàng nắm lấy cái chìa khoá vàng này để mở ra cánh cửa tăng trưởng và phát triển. Có lẽ do sức ì của cơ chế quản lý tập trung-quan liêu-bao cấp cộng với những áp lực về tình trạng chậm phát triển-nên không ít người tỏ ra hoài nghi về vai trò động lực phát triển của giáo dục đối với nền kinh tế-xã hội đất nước. Bài viết này tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế thị trường để gợi ra những suy nghĩ đối mới quản lý giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển xã hội bền vững, công bằng, dân chủ và văn minh.

1. Quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà trường

Một hình thức đơn giản nhất của mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế là mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp. Do đó, có thể tập trung xem xét mối quan hệ đó để hiểu rõ về những vấn đề quản lý giáo dục trong kinh tế thị trường. Đó là mối quan hệ cung cầu, ở đó nhà trường cung cấp một số loại dịch vụ ví dụ dịch vụ làm tăng vốn người cho doanh nghiệp, tức là cung cấp đội ngũ những người lao động có tri thức và tay nghề. Đổi lại, doanh nghiệp cung cấp vốn tài chính cho nhà trường để trang trải các chi phí giáo dục.

Từ góc độ lý thuyết, đây là quan hệ trao đổi kiểu mua bán với một loại sản phẩm đặc biệt là dịch vụ giáo dục, sản phẩm đặc biệt là các chương trình giáo dục-đào tạo. Về mặt lý thuyết, hành vi của các bên tham gia thị trường giáo dục chủ yếu bị chi phối bởi bàn tay vô hình là cơ chế thị trường.

Trên thực tế, doanh nghiệp thường chỉ bỏ tiền cho những chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn đối với cán bộ và nhân viên của họ. Nếu doanh nghiệp đầu tư giáo dục dài hạn thì số người được đi học không nhiều. Doanh nghiệp có hai cách làm rất đơn giản với hiệu quả kinh tế cao. Một là chỉ việc đăng quảng cáo tìm người và có thể tuyển chọn được những người lao động đã được

* Lê Ngọc Hùng, Phó giáo sư, Tiến sỹ xã hội học, Viện Xã hội học và Tâm lý lãnh đạo quản lý. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

đào tạo. Bằng chế độ trả công cạnh tranh, một doanh nghiệp bất kỳ có thể thu hút được những người lao động có đủ trình độ để thực hiện những nhiệm vụ nhất định của công việc mà doanh nghiệp không phải đầu tư cho đào tạo. *Hai là*, doanh nghiệp có thể tự tổ chức các khoá đào tạo, hoặc thành lập một trung tâm đào tạo, thậm chí có thể xây dựng cả một trường lớn như trường đại học để đào tạo nguồn nhân lực cho ngành kinh doanh của mình. Tình hình này đặt ra một số vấn đề sau đây: *Thứ nhất là* tư duy quản lý giáo dục khó chấp nhận khái niệm thị trường giáo dục, mặc dù trên thực tế vẫn diễn ra những hành vi, hoạt động thị trường. *Thứ hai là* sự cạnh tranh thiếu bình đẳng giữa các doanh nghiệp và các nhà trường với nhau. Ví dụ, doanh nghiệp nhà nước khó có thể dễ dàng tuyển chọn được sinh viên giỏi bằng chế độ đãi ngộ thiếu hấp dẫn. Hai vấn đề này gắn với vấn đề thứ ba: những thất bại trong việc quản lý thị trường.

2. Thất bại thị trường và vai trò nhà nước trong đầu tư giáo dục

Khái niệm “thất bại thị trường” đã được một số nhà kinh tế học như Joseph Stiglitz sử dụng trong phân tích các nguyên nhân và hệ quả của những cuộc khủng hoảng hay đổ vỡ kinh tế ở một quốc gia hay khu vực. Khái niệm này cũng đã được áp dụng trong phân tích hiệu quả giáo dục để tìm hiểu vai trò của nhà nước trong đầu tư giáo dục và thiết lập sự công bằng xã hội, bình đẳng xã hội trong giáo dục².

Việc các doanh nghiệp thiếu chủ động đầu tư cho giáo dục và thiếu tích cực tham gia thị trường giáo dục là những biểu hiện của sự thất bại thị trường trong điều tiết giáo dục. Sự thất bại thị trường còn thể hiện ở việc các ngân hàng e ngại, không cho học sinh, sinh viên vay tiền để đi học. Các gia đình nghèo và cả gia đình có mức sống dưới trung bình và trung bình cũng khó có đủ tiền hay khó vay được tiền để đầu tư cho con vào học ở những trường có chi phí cao. Việc những gia đình có mức sống khá muốn gửi con vào học ở những trường công lập để

được hưởng sự hỗ trợ kiểu bao cấp của nhà nước cũng là thất bại của thị trường. Đặc biệt, việc những gia đình thuộc nhóm giàu chỉ bỏ tiền cho con du học nước ngoài khi con họ không trúng tuyển vào trường đại học trong nước cũng là một biểu hiện của sự thất bại thị trường. Theo ước tính hiện nay Việt Nam có khoảng 40.000 du học sinh bằng tiền của các gia đình và khoảng 5.000 du học sinh bằng kinh phí của Nhà nước. Việc các trường thiếu cam kết trong việc tìm cách đáp ứng nhu cầu học tập của các gia đình và nhất là yêu cầu của người sử dụng lao động và việc doanh nghiệp chưa chủ động đầu tư cho giáo dục mà chỉ tuyển dụng sinh viên đã tốt nghiệp cũng có thể gọi là những thất bại của thị trường. Đặc biệt, việc “cánh cửa vào đại học luôn cao vòi vọi” và chỉ tuyển được một tỷ lệ nhỏ khoảng 10% trong tổng số thí sinh là dạng thất bại của thị trường, song có thể lại là thành công của quản lý giáo dục theo cơ chế bao cấp, xin-cho.

Tại sao thị trường lại thất bại? Các nhà nghiên cứu chỉ ra những nguyên nhân chính như: sự thiếu hụt thông tin, sự duy lý có hạn của các chủ thể tham gia thị trường, sự cạnh tranh không lành mạnh và nhiều yếu tố khác³. Ví dụ, các gia đình thiếu thông tin về trường học nên đã đưa ra những lời khuyên thiếu chính xác đối với sự lựa chọn học tập của con cái. Điều này không gây ra áp lực cũng như không phát ra tín hiệu đáng tin cậy để các cơ sở giáo dục cạnh tranh nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Việc các cá nhân và gia đình không có khả năng lựa chọn do nhiều lý do như mức sống còn thấp và đơn giản hơn là do chỉ tiêu tuyển sinh ít như đối với trường trung học phổ thông công lập và trường đại học cũng là nguyên nhân của sự thất bại thị trường. Một nguyên nhân khác là sự thiếu minh bạch và công khai trong việc cung cấp thông tin về giáo dục từ phía nhà trường và các cơ quan quản lý. Riêng ở Việt Nam, chính sách giáo dục còn nặng về cơ chế quản lý hành chính - quan liêu - bao cấp, cơ chế xin - cho đang làm tăng nguy cơ thất bại của thị trường trong điều tiết hành vi, hoạt động

giáo dục. Cần nhấn mạnh rằng quản lý giáo dục một cách khách quan, khoa học tức là theo quy luật sẽ có khả năng giảm bớt thất bại thị trường.

Khi phát hiện ra sự thất bại thị trường thì vấn đề đặt ra không phải là phủ nhận vai trò của cơ chế thị trường hay tìm cách đổ hết mọi "tội lỗi" cho một thủ phạm liên quan. Vấn đề quan trọng là tìm cơ chế để có thể kiểm soát và giảm thiểu tác hại của những thất bại thị trường. Câu hỏi là: làm thế nào để giáo dục vẫn đảm bảo sự công bằng, bình đẳng và hiệu quả trong điều kiện kinh tế thị trường?

Câu trả lời đã được tìm thấy từ lâu: những gì mà thị trường không điều tiết được thì đã có bàn tay của nhà nước điều khiển. Tất cả những thất bại của thị trường trong lĩnh vực giáo dục đều trở thành những áp lực đòi hỏi nhà nước phải trở thành người đầu tư lớn nhất cho giáo dục. Điều này không phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường và mức độ giàu có của đất nước. Trên thực tế, trong hầu hết các nước có mức thu nhập cao, trung bình và thấp, đầu tư công cộng luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí giáo dục các cấp. Ví dụ, trong năm 1991 ở các nước⁴ Đức, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Pháp, Canada, Hà Lan, Đan Mạch đầu tư công cộng giao động từ mức thấp nhất là 72,9% ở Đức đến mức cao nhất là 99,4% ở Đan Mạch. Nước có mức thu nhập thấp như Uganda cũng có mức đầu tư công cộng chiếm tới 43% tổng chi phí giáo dục.

Sự thất bại của thị trường không chỉ xảy ra trong huy động nguồn vốn đầu tư mà còn ở quá trình thực hiện công bằng xã hội. Nếu giáo dục chỉ tuân theo sự điều khiển của bàn tay thị trường thì sự bất bình đẳng xã hội ở ngoài nhà trường sẽ bị tái tạo và tăng lên trong giáo dục. Khi đó chỉ có những hộ gia đình giàu mới có khả năng đầu tư cho con tiếp tục học tới đại học, còn trẻ em của gia đình nghèo sẽ phải bỏ học sớm và chỉ có thể học hết tiểu học hoặc trung học cơ sở. Tình hình này buộc nhà nước phải đầu tư vào giáo dục nhất là giáo dục mầm non và

giáo dục phổ thông, bằng cách đó, nhà nước thực hiện sự công bằng và bình đẳng xã hội trong giáo dục.

3. Cơ cấu và cơ chế đầu tư công cộng cho giáo dục

Hình thức phức tạp hơn của mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế thị trường là đầu tư giáo dục. Vấn đề là nhà nước đầu tư như thế nào cho giáo dục để đảm bảo công bằng xã hội, bình đẳng xã hội và hiệu quả cao?

Các nghiên cứu cho thấy một xu hướng chung, phổ biến là tỷ trọng đầu tư lớn nhất được dành cho tiểu học và giảm dần cho tới đại học. Đối với những nước có mức thu nhập trung bình và thấp, nhất là đối với những nước chưa phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào tiểu học và trung học nói chung là cao hơn nhiều so với tỷ suất đầu tư cho giáo dục đại học. Do đó, xét từ góc độ kinh tế, giáo dục phổ thông phải là một ưu tiên hàng đầu và phải chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu đầu tư của nhà nước đối với giáo dục. Đối với những nước có mức thu nhập trung bình và thấp, tỷ trọng đầu tư công cộng cho tiểu học chiếm tới 40% và giảm hơn một nửa, còn gần 20% ở trung học phổ thông (năm 1990). Đối với các nước phát triển tỷ trọng đầu tư công cộng cho tiểu học chiếm 30% và ở trung học phổ thông là 20% (năm 1990)⁵. Riêng ở Hoa Kỳ, đầu tư công cho giáo dục từ mẫu giáo đến trung học (gọi là giáo dục K-12) chiếm tỷ trọng lớn nhất – khoảng 60%, cấp dưới đại học nhận 23%, cấp đại học và sau đại học chỉ nhận gần 15%, còn lại là dành cho các loại giáo dục khác.⁶

Các nghiên cứu cho biết là có một ngưỡng phát triển mà dưới ngưỡng đó thì nên đầu tư mạnh vào giáo dục tiểu học và trung học phổ thông và trên ngưỡng đó thì nên đầu tư vào giáo dục đại học⁷. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về tài chính cho giáo dục ở Việt Nam, tỷ trọng chi tiêu công dành cho giáo dục đại học và giáo dục chuyên nghiệp mỗi loại là 15% (cả hai loại là 30%) trong tổng ngân sách giáo dục đào tạo. Trong khi đó, tổng số học sinh chuyên nghiệp và sinh

viên đại học chỉ chiếm gần 3% tổng số học sinh của Việt Nam⁸. Với trình độ phát triển hiện nay ở Việt Nam, Nhà nước cần đầu tư mạnh vào giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, còn đối với giáo dục đại học thì cần thu hút mạnh sự đầu tư của các cá nhân và tổ chức xã hội.

Mặc dù tỷ trọng đầu tư công cộng cho giáo dục phổ thông lớn hơn giáo dục đại học, nhưng chi phí công cộng cho một sinh viên đại học luôn lớn gấp nhiều lần so với một học sinh phổ thông. Điều này có nghĩa là nguyên tắc công bằng chưa được thực hiện ở đầu vào của giáo dục và học sinh vào đại học được nhận một giá trị đầu tư tuyệt đối bằng tiền của nhà nước cao hơn gấp nhiều lần so với học sinh phổ thông. Trong khi đó, đa số sinh viên đại học xuất thân từ nhóm 20% gia đình giàu nhất. Ví dụ, số học sinh từ 20% hộ gia đình giàu nhất chiếm tới 45% tổng số tuyển sinh đại học ở Ấn Độ (năm 1987), 48% ở Malaxia (năm 1979), 37% ở Hoa Kỳ (1987) và 46% ở Nhật Bản (1987)⁹. Phải thừa nhận một thực tế là Việt Nam chưa có số liệu công khai về tỷ lệ học sinh xuất thân từ từng nhóm hộ gia đình giàu, nghèo nên rất khó so sánh và thuyết phục các cán bộ lãnh đạo quản lý giáo dục về vấn đề này. Tuy nhiên, có thể ước đoán rằng, Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật: đa số sinh viên xuất thân từ nhóm gia đình khá giả và giàu có. Một nghiên cứu năm 1998 cho biết¹⁰: tỷ lệ đi học đại học của nhóm thanh niên tuổi 18-24 xuất thân từ nhóm 20% gia đình giàu chiếm hơn 28% trong khi tỷ lệ này ở nhóm 20% nghèo nhất chưa đến 0,5%.

Đối với giáo dục đại học, cơ chế hỗ trợ của nhà nước chủ yếu là dựa vào số lượng đầu vào, tức là chỉ tiêu tuyển sinh. Cách cấp kinh phí đào tạo này đã tạo ra cơ chế xin-cho với biết bao nhiêu hệ lụy rất phức tạp của giáo dục. Sự lãng phí và kém hiệu quả trong đầu tư ngân sách nhà nước đối với giáo dục đại học là rất rõ và khó giảm bớt nếu như chưa thay thế cơ chế hỗ trợ dựa vào số lượng tuyển sinh bằng cơ chế hỗ trợ dựa vào số lượng và chất lượng đầu ra của

giáo dục, cụ thể ở đây là số lượng và chất lượng học sinh tốt nghiệp. Nếu coi giáo dục cũng tạo ra các sản phẩm nhất định, dù là đặc biệt, thì hoàn toàn có thể ra quyết định đầu tư, hỗ trợ cho các trường đại học căn cứ vào số lượng và chất lượng của sản phẩm đầu ra của giáo dục.

Tại sao chúng ta chưa áp dụng cơ chế đầu tư, hỗ trợ cho giáo dục đại học dựa vào số lượng và chất lượng đầu ra của giáo dục? Câu trả lời có vẻ rất đơn giản nếu hỏi lại là: nếu không lấy đầu vào làm căn cứ để cấp kinh phí thì nhà trường lấy vốn ở đâu để trang trải cho các chi phí giáo dục? Có lẽ do vậy mà trên thế giới rất ít nước áp dụng cơ chế tài trợ dựa vào đầu ra của giáo dục¹¹. Nhưng xét kỹ hơn có thể thấy câu hỏi như vậy vẫn có thể có nhưng câu trả lời khác không kém thuyết phục: đó là sự chậm trễ trong đổi mới tư duy quản lý giáo dục, tâm lý e ngại thậm chí sợ thay đổi và không loại trừ vấn đề lợi ích cục bộ. Về điều này, kinh tế học luôn gọi cho ta những câu hỏi rất quan trọng, ví dụ như: Ai sẽ được lợi và ai bị thiệt khi đổi mới cơ chế quản lý giáo dục hiện hành?

4. Chi phí và lợi ích của giáo dục: vấn đề cơ bản của quản lý giáo dục

Mối quan hệ giữa thiết chế giáo dục và thiết chế kinh tế thị trường rất phức tạp và do vậy cần phải xem xét từ nhiều góc độ. Một mặt, có thể vận dụng cách tiếp cận kinh tế học để xem xét các vấn đề xã hội của giáo dục¹². Mặt khác, có thể từ góc độ giáo dục con người và phát triển con người để đánh giá các hoạt động kinh tế.

Mối quan hệ chặt chẽ trên nhiều khía cạnh giữa giáo dục và kinh tế làm nảy sinh một bộ môn khoa học rất phát triển là kinh tế học về giáo dục. Bộ môn này nghiên cứu một cách hệ thống, khoa học về các mối quan hệ giữa giáo dục và kinh tế. Kinh tế học giáo dục đã sử dụng hàng loạt những quan niệm, lý thuyết, phạm trù, khái niệm và phương pháp kinh tế học để xem xét các vấn đề của giáo dục. Trong số đó nổi lên những vấn đề dịch vụ giáo dục, vấn đề chi

phí cho giáo dục, lợi ích của giáo dục, sản phẩm của giáo dục, phân tích cung-cầu trong giáo dục, phân tích chi phí-lợi ích của giáo dục.

Khi bàn về chi phí và lợi ích của giáo dục, một số nhà kinh tế học hàng đầu như Joseph Stiglitz đã khẳng định rằng "Giáo dục không phải là hàng hoá công cộng thuần túy"¹³. Do đó, không thể tùy tiện áp dụng các quy luật của kinh tế thị trường vào giải quyết những vấn đề chi phí và lợi ích của giáo dục. Theo cơ chế thị trường, tùy theo các bậc giáo dục mà nhà trường có thể tập trung cung cấp những loại hình dịch vụ giáo dục như dịch vụ học tập, dịch vụ nghiên cứu, dịch vụ phát triển trí tuệ, đạo đức, thể lực, văn hoá, xã hội hay các dịch vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và nghề nghiệp cho các nhóm xã hội. Tuy vậy, do giáo dục không phải là một loại dịch vụ công thuần túy nên không thể phó mặc cho bàn tay thị trường điều tiết mà phải có sự điều chỉnh của bàn tay nhà nước. Điều đó có nghĩa là trong nhiều trường hợp và đối với những loại dịch vụ giáo dục nhất định, ví dụ giáo dục phổ thông, nhà nước phải tập trung trang trải phần lớn các chi phí và đầu tư phát triển vốn người vì lợi ích trước mắt và lâu dài của cả xã hội.

Trong số các lý thuyết kinh tế học về giáo dục nổi tiếng nhất là thuyết vốn người, thuyết đầu tư phát triển vốn người. Thuyết này cho biết rằng các cá nhân đưa ra các quyết định giáo dục và đào tạo cũng tương tự như cách các nhà kinh doanh đưa ra quyết định đầu tư, tức là bằng cách tính toán, so sánh lợi ích và chi phí¹⁴. Bằng cách này, cả người dân bình thường gồm học sinh và các thành viên của gia đình, cũng như các chuyên gia về giáo dục đều thấy rõ lợi ích kinh tế lâu dài của giáo dục. Các nhà nghiên cứu về thuyết vốn người chỉ ra rằng giáo dục là lĩnh vực đầu tư tốt nhất cho sự phát triển cá nhân và tăng trưởng kinh tế, phát triển cả xã hội. Thực vậy, xét từ góc độ lợi ích kinh tế của sự đầu tư¹⁵, tỷ suất lợi nhuận của đầu tư giáo dục tiểu học đạt tới mức cao nhất 20%, trung học là 14% và đại

học là 11% trong thời kỳ 1974-1992. Trong khi đó, đối với các dự án của Ngân hàng Thế giới trong thời kỳ 1983-1992, tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào nông nghiệp là 11%, công nghiệp là 12% và cơ sở hạ tầng là 16%.

5. Đầu tư giáo dục để tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo

Thất học và trình độ học vấn thấp là những mất xích của vòng luẩn quẩn gồm nhiều yếu tố dẫn đến đói nghèo, hay bẫy nghèo khổ. Các chương trình, dự án phát triển cho thấy rõ: giáo dục - đặc biệt là phổ cập giáo dục phổ thông - hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo¹⁶.

Các nghiên cứu cho biết giáo dục tác động tới kinh tế theo hai cách¹⁷. *Thứ nhất*, giáo dục đem lại kiến thức và năng lực giúp người lao động có khả năng tìm kiếm được việc làm phù hợp trong những khu vực kinh tế phát triển như công nghiệp, dịch vụ. *Thứ hai*, giáo dục làm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động, nhờ vậy mà thu nhập từ lao động tăng lên. Số năm đi học và chất lượng giáo dục của người lao động có tác động rất lớn đối với việc làm và thu nhập của họ và góp phần làm tăng lợi ích có tác động lan toả toàn xã hội.

Kinh nghiệm của những nền giáo dục phát triển cho thấy giáo dục có ý nghĩa không những đối với sự ổn định chính trị, an ninh xã hội mà còn trực tiếp góp phần giảm nghèo và tạo ra sự phát triển bền vững. Khi một cộng đồng xây dựng được hệ thống giáo dục cho đa số thì những người nghèo khổ có thể sẽ không cảm thấy bất hạnh lâu dài bởi vì họ có những hy vọng vào tiền đồ giáo dục của con cái họ¹⁸. Cùng với hy vọng vào sự đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực của con cái mình, người nghèo được giáo dục nghề nghiệp sẽ có thêm vốn người để tăng năng suất lao động và tạo thu nhập để xoá đói, giảm nghèo. Các dự án phát triển kinh tế xã hội ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa của Việt Nam đều có hợp phần đào tạo nghề nghiệp cho người nghèo là phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trai.

6. Quản lý giáo dục như quản lý một ngành kinh tế đặc biệt: trường hợp giáo dục đại học

Đối với trình độ quản lý giáo dục của Việt Nam hiện nay, còn quá sớm để nói về ngành công nghiệp giáo dục. Nhưng ở một số nước phát triển, quan niệm về ngành kinh tế giáo dục, ngành dịch vụ giáo dục, ngành công nghiệp giáo dục là điều phổ biến, nhất là khi nói về giáo dục đại học. Một số nghiên cứu từ góc độ này đã đưa ra khung khái niệm về ngành “công nghiệp giáo dục đại học”¹⁹, theo đó, giáo dục đại học cung cấp một loại dịch vụ đặc biệt, một loại sản phẩm đặc biệt là vốn con người. Các học sinh, sinh viên, gia đình, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục đại học, thực chất, là đầu tư vào phát triển vốn người, vốn nguồn nhân lực. Các nhà đầu tư này muốn nhận được từ ngành công nghiệp đại học những người lao động đã được gia tăng về vốn người tức là những nhân tài, những người “biết nghĩ, biết làm và tự chịu trách nhiệm”²⁰. Thông qua việc những người lao động có trình độ đào tạo cao hơn được vào làm việc trong các ngành kinh tế mà giáo dục góp phần tăng năng suất lao động và thúc đẩy tiến bộ khoa học-công nghệ của xã hội.

Xét về mặt giá trị kinh tế, tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào giáo dục luôn đạt mức cao. Đối với những nước nghèo, tỷ suất lợi nhuận của đầu tư vào giáo dục tiểu học luôn đạt tới mức cao nhất (khoảng 20%), sau đó là giáo dục trung học (khoảng 15%) và cuối cùng là giáo dục đại học (13%). Đối với những nước đã đạt phổ cập giáo dục tiểu học, thì tỷ suất lợi nhuận của giáo dục trung học cao hơn tiểu học²¹.

Riêng đối với giáo dục đại học, khi được đầu tư phát triển, ngành công nghiệp giáo dục đại học sẽ có khả năng đóng góp một phần quan trọng cho nền kinh tế quốc dân. Ví dụ, ngành công nghiệp đại học Hoa Kỳ với hơn bốn nghìn trường cao đẳng và đại học đã tạo ra tổng giá trị sản phẩm giáo dục ước tính tới 197 tỷ đô la, chiếm 3% tổng sản phẩm trong nước của nước này vào năm 2000²². Ngành công nghiệp giáo dục đại học Hoa Kỳ

tạo việc làm cho 2% lực lượng lao động, gần bằng tỷ lệ lao động nông nghiệp của nước này. Ngành công nghiệp giáo dục đại học Hoa Kỳ đã cung cấp một lượng sản phẩm giáo dục khổng lồ: 66% dân số trong độ tuổi 25-29 của nước này đã trải qua ít nhất một trường cao đẳng. Ngành này mỗi năm tiếp nhận hơn 50% số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học cao đẳng và đại học.

Năm 1999, ở các nước Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản bình quân cứ 100 người ở độ tuổi 24 có khoảng 8 bằng đại học thứ nhất về khoa học. Riêng Pháp, tuy chưa đầu tư mạnh cho giáo dục đại học như Hoa Kỳ nhưng mỗi năm nước này đào tạo khoảng 6800 tiến sĩ²³. Hoa Kỳ là một trong những quốc gia đào tạo nhiều tiến sĩ nhất thế giới: bình quân mỗi năm đào tạo 26.000 tiến sĩ trong suốt giai đoạn 1991-2000, trong số đó 58% là công dân Hoa Kỳ, còn lại là công dân các nước khác²⁴.

Ngành công nghiệp giáo dục không những tạo ra những lợi ích tiêu dùng trực tiếp như được giao tiếp và học tập trong nhà trường mà còn tạo ra những lợi ích lan tỏa ra toàn xã hội. Ví dụ, một trường đại học không chỉ làm tăng trình độ học vấn và năng suất lao động của những người học tập ở trường đó mà còn góp phần thúc đẩy trình độ khoa học, công nghệ của cả cộng đồng và tạo ra môi trường văn hoá, khoa học hấp dẫn thu hút sự đầu tư vào cộng đồng đó. Với tư cách là một loại dịch vụ công cơ bản của xã hội, giáo dục không chỉ đem lại lợi ích trực tiếp cho những người đi học mà còn góp phần biến đổi xã hội, đổi mới môi trường học vấn, văn hoá, xã hội có lợi cho cả những người khác và làm tăng lợi ích chung cho cả cộng đồng xã hội²⁵. Ví dụ, khi tất cả trẻ em tới trường thì tình hình trật tự, an toàn xã hội tăng lên và các gia đình yên tâm lao động, sản xuất hơn.

Đóng góp rất lớn của cách tiếp cận kinh tế học giáo dục là ở chỗ giúp ta phát hiện và suy nghĩ rõ ràng hơn về những câu hỏi cơ bản như: nhà trường cần cung cấp những loại hình dịch vụ giáo dục nào và với mức độ bao nhiêu? Ai trả chi phí cho các dịch vụ

giáo dục? Hệ thống giáo dục cần có cơ cấu tổ chức như thế nào để có thể đáp ứng có hiệu quả nhu cầu của nền kinh tế, nhu cầu của thị trường lao động và nhu cầu giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Mặc dù còn nhiều tranh luận, nhưng một số hướng trả lời đã trở nên thuyết phục từ góc độ xã hội học. Đó là hệ thống giáo dục cần cung cấp càng nhiều càng tốt các loại hình dịch vụ giáo dục để đáp ứng nhu cầu về đầu tư phát triển vốn người, vốn nguồn nhân lực của các nhóm xã hội. Một chỉ tiêu cơ bản ở đây là tỷ lệ nhập học cao: giáo dục từ mầm non đến đại học thu hút được tỷ lệ càng lớn học sinh nhập học thì càng có khả năng làm gia tăng lợi ích tiêu dùng trực tiếp và lợi ích lan tỏa ra toàn xã hội của giáo dục. Các cá nhân, gia đình, các tổ chức kinh tế-xã hội và nhà nước là những người trả các chi phí giáo dục, mà thực chất là những nhà đầu tư cho phát triển vốn người, vốn nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế-xã hội bền vững.

Sự hỗ trợ của nhà nước cần được hiểu là sự hỗ trợ của những người nộp thuế nhằm hướng tới đáp ứng các nhu cầu giáo dục của các nhóm yếu thế, những người nghèo, gia đình nghèo, vùng nghèo²⁶. Trên thực tế ở một nước công nghiệp phát triển, mức học phí trung bình ở trường đại học công lập thấp hơn nhiều so với trường tư. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, trong năm học 2000-2001, mức học phí trung bình ở đại học công lập là 3.510 đô la Mỹ/người/năm) thấp hơn nhiều so với học phí trung bình ở trường đại học dân lập (16.332 đô la Mỹ/người/năm)²⁷.

Các tổ chức kinh tế như doanh nghiệp tư nhân có thể không phát triển được khi có các chính sách, các quy định hạn chế, cấm đoán hoạt động. Ở Việt Nam, khi có các luật cởi mở như Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã tạo điều kiện thuận lợi thì các doanh nghiệp tư nhân nói riêng và khu vực kinh tế dân doanh nói chung mới có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Tình hình này cũng tương tự như đối với giáo dục. Khi đổi mới tư duy quản lý giáo dục được thể chế hoá thành cơ chế, chính

sách cởi mở thì các hoạt động giáo dục sẽ phát triển mạnh mẽ đáp ứng được các nhu cầu học tập phong phú, đa dạng của các cá nhân, gia đình và tổ chức. Hiện nay, tư duy quản lý giáo dục chưa đổi mới ngang tầm với tư duy quản lý kinh tế thị trường và do vậy đã có ý kiến nêu ra sự cần thiết phải “cởi trói cho các trường đại học” và cần có cơ chế “khoán 10” trong hệ thống giáo dục đại học. Có thể nói tư duy quản lý giáo dục cần được đổi mới mạnh mẽ từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, từ giáo dục kiểu “nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu” tiến lên giáo dục kiểu “công nghiệp hiện đại tiên tiến” và cao hơn nữa.

Tóm lại, trên thế giới, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về vị trí, vai trò của giáo dục đều cho thấy rõ giáo dục có khả năng đem lại lợi ích trực tiếp và lâu dài, làm tăng năng suất lao động xã hội, tăng khả năng phát triển và áp dụng khoa học công nghệ và tạo ra nguồn lực cho phát triển xã hội bền vững. Tại Việt Nam, chưa có nhiều số liệu về giáo dục, nhất là chỉ tiêu công cho giáo dục được công bố rộng rãi. Tuy vậy, các nghiên cứu ngoài nước và một số nghiên cứu trong nước đã gợi ra nhiều suy nghĩ về sự cần thiết phải đổi mới mẽ tư duy quản lý giáo dục cho phù hợp với kinh tế thị trường. Một số người đã quá lo ngại về kinh tế thị trường đến mức phủ nhận khả năng áp dụng các quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu, quy luật giá trị vào tìm hiểu và giải quyết những vấn đề kinh tế của giáo dục. Một số người khác, ngược lại, đưa ra quan niệm cực đoan về thị trường hoá giáo dục và quên mất các đặc trưng cơ bản của loại hình dịch vụ đặc biệt là dịch vụ giáo dục, sản phẩm đặc biệt của giáo dục là vốn người, vốn văn hoá, vốn xã hội, vốn nguồn nhân lực. Việc tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ kinh tế và giáo dục trên phương diện lý thuyết và thực tiễn chắc chắn là cách thức tốt nhất để đổi mới và nâng cao tư duy quản lý giáo dục lên ngang tầm yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. □

1. Ngân hàng Thế giới (1997: 21) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.

2. Joseph Stiglitz. *Kinh tế học công cộng*. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 1995.
3. John E. Chubb (2005: 87-88), Terry More (Chủ biên) "Hệ thống", *Sơ lược về các trường học Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Ngân hàng Thế giới (1997: 57-58) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
5. Ngân hàng Thế giới (1997: 60-61) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
6. Bộ Khoa học và Công nghệ (2004: 43) *Khoa học và công nghệ thế giới: xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội.
7. Philippe Aghion – Elie Cohen (2006: 45) *Giáo dục và tăng trưởng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội. 2006. Tr. 45.
8. Ngân hàng Thế giới. *Việt Nam: Nghiên cứu Tài chính cho Giáo dục*. Tháng 10 năm 1996. Tr. xv.
9. Ngân hàng Thế giới (1997: 71) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (2000:51), *Kết quả điều tra mức sống dân cư 1997-1998*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
11. Ngân hàng Thế giới (1997: 150) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
12. Gary Becker (2000: 70-104) "Nhìn cuộc sống từ góc độ kinh tế", *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế, 1990-1995*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Joseph Stiglitz (1995: 440), *Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
14. Gary Becker (2000: 78) "Nhìn cuộc sống từ góc độ kinh tế", *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế, 1990-1995*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Ngân hàng Thế giới (1997: 102-103) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
16. Ngân hàng Thế giới (1997: 19) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
17. Bùi Thái Quyền và các đồng sự (2001: 91-108) "Giáo dục và thu nhập", trong Tổng cục Thống kê-UNDP, *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
18. Joseph Stiglitz (1995: 441) *Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
19. Ansel M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes (2005: 83), *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
20. Ansel M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes (2005: 83-84) *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, Nhà xuất bản Lao động.
21. Ngân hàng Thế giới (1997: 24) *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
22. *Tổng quan về hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng của Mỹ* (2004: 7-10), Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.
23. Philippe Aghion – Elie Cohen (2006:63), *Giáo dục và tăng trưởng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Bộ Khoa học và Công nghệ (2004) *Khoa học và công nghệ thế giới: xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội. Tr. 41.
25. Amartya Sen (2003: 153) *Phát triển là quyền tự do*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
26. Ansel M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes (2005: 115-117) *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
27. *Tổng quan về hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng của Mỹ*, Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Amartya Sen (2002), *Phát triển là quyền tự do*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Ansel M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes (2005), *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2004), *Khoa học và công nghệ thế giới: xu thế và chính sách những năm đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội.
4. Bùi Thái Quyền và các cộng sự (2001), "Giáo dục và thu nhập", *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. Gary Becker (2000), "Nhìn cuộc sống từ góc độ kinh tế". *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế, 1990-1995*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
6. John E. Chubb, Terry More (Chủ biên) (2005), "Hệ thống", *Sơ lược về các trường học Hoa Kỳ*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Joseph Stiglitz (1995), *Kinh tế học công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Ngân hàng Thế giới (2006), *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục*, Ngân hàng Thế giới. Hà Nội.
9. Ngân hàng Thế giới (1996), *Việt Nam: Nghiên cứu tài chính cho giáo dục*, Tháng 10.
10. Philippe Aghion – Elie Cohen (2006), *Giáo dục và tăng trưởng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
11. Tổng cục Thống kê (2000), *Kết quả điều tra mức sống dân cư 1997-1998*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
12. *Tổng quan về hệ thống giáo dục đại học và cao đẳng của Mỹ* (2004). Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội.